

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B01-DNB/HN
Đơn vị: VNĐ

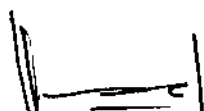
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.513.740.908.848	2.244.251.709.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	438.831.019.213	299.668.805.582
1. Tiền	111		173.931.019.213	126.468.805.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		264.900.000.000	173.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	966.902.072.671	1.022.519.683.270
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.094.612.985.645	1.022.798.532.910
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(127.710.912.974)	(278.849.640)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.095.102.779.757	908.385.228.659
1. Phải thu khách hàng	131	8	751.159.359.551	512.446.575.671
2. Trả trước cho người bán	132	9	2.562.188.442	71.577.340.658
3. Các khoản phải thu khác	135	10	379.002.976.613	351.658.358.963
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(37.621.744.849)	(27.297.046.633)
IV. Hàng tồn kho	140		3.514.137.420	4.155.845.788
1. Hàng tồn kho	141		3.514.137.420	4.155.845.788
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.390.899.787	9.522.146.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.382.223.923	1.114.366.848
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.008.675.864	8.407.779.394
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.557.935.131.294	1.573.104.841.159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.189.032.887	23.352.270.045
1. Phải thu dài hạn khác	218		31.189.032.887	23.352.270.045
II. Tài sản cố định	220		461.145.729.286	435.153.623.817
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	99.823.759.416	96.933.444.407
- Nguyên giá	222		209.513.586.720	192.730.126.006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.689.827.304)	(95.796.681.599)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	312.350.076.313	290.280.946.728
- Nguyên giá	228		341.038.381.245	310.041.721.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.688.304.932)	(19.760.774.674)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	48.971.893.557	47.939.232.682
III. Bất động sản đầu tư	240		7.655.042.500	7.655.042.500
- Nguyên giá	241		7.655.042.500	7.655.042.500
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		933.236.255.132	1.051.926.331.906
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	229.452.802.279	206.370.536.151
2. Đầu tư dài hạn khác	258	15	709.651.619.519	873.061.246.913
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(5.868.166.666)	(27.505.451.158)
V. Tài sản dài hạn khác	260		124.709.071.489	55.017.572.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	112.594.653.915	45.256.496.382
2. Ký quỹ bắt buộc	263		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.114.417.574	3.761.076.509
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.071.676.040.142	3.817.356.550.700

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B01-DNBH/HN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010 (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.701.376.760.825	1.452.352.426.195
I. Nợ ngắn hạn	310		731.843.925.326	473.466.346.282
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	-	-
2. Phải trả người bán	312	18	497.862.327.273	252.143.257.644
3. Người mua trả tiền trước	313	19	94.507.656.548	107.789.847.011
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	37.453.526.701	24.809.781.876
5. Phải trả người lao động	315	21	33.980.718.801	17.788.545.461
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	22	67.332.076.930	66.023.520.232
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		707.619.073	4.911.394.058
II. Nợ dài hạn	320		325.039.529	199.089.754
1. Phải trả dài hạn khác	322		253.058.510	157.168.730
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		71.981.019	41.921.024
III. Dự phòng nghiệp vụ	330	23	969.207.795.970	978.686.990.159
1. Dự phòng phí	331		674.364.337.276	642.325.349.977
2. Dự phòng bồi thường	333		126.305.466.773	168.180.397.171
3. Dự phòng dao động lớn	334		168.537.991.921	168.181.243.011
B. NGUỒN VỐN	400		2.270.680.057.767	2.268.141.386.309
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	2.270.680.057.767	2.268.141.386.309
1. Vốn điều lệ	411		755.000.000.000	755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	417		-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.953.070.906	1.354.440.477
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	422		48.913.068.945	43.381.188.412
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		15.039.052.153	10.713.022.890
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		316.290.791.314	324.208.660.081
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	25	99.619.221.550	96.862.738.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		4.071.676.040.142	3.817.356.550.700


Vũ Thị Dung
Người lập


Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởng


Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

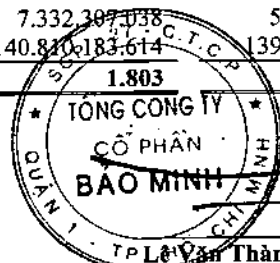
MÀU B 02a-DNBH/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010 (trình bày lại)
Thu phí bảo hiểm gốc	01		2.132.494.422.312	1.988.214.746.740
Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		227.382.657.819	172.834.567.654
Các khoản giảm trừ	03		(714.652.116.949)	(653.505.850.768)
Phí nhượng tái bảo hiểm	04		(704.080.224.777)	(606.103.559.355)
Giảm phí bảo hiểm	05		(984.351.228)	(1.238.926.747)
Hoàn phí bảo hiểm	06		(9.587.540.944)	(46.163.364.666)
Tăng dự phòng phí	08		(32.038.987.299)	(47.181.937.758)
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		111.648.087.489	79.797.245.693
Thu từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	10		1.626.427.999	1.086.609.283
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14		1.726.460.491.371	1.541.245.380.844
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	15		(1.598.564.075.922)	(827.035.409.462)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	16		(105.288.538.109)	(73.353.115.398)
Trừ các khoản khấu trừ	17		844.287.679.144	155.408.271.097
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		830.859.652.633	145.971.654.341
Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		12.828.685.608	8.540.193.855
Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		599.340.903	896.422.901
Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		(859.564.934.887)	(744.980.253.763)
Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22		49.000.000.000	40.000.000.000
Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường	23		41.874.930.497	(27.168.760.740)
Trích dự phòng dao động lớn	24		(49.356.748.910)	(45.226.303.908)
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27		(239.471.911.092)	(188.794.780.259)
Chi đòi người thứ ba	29		(617.732.027)	(36.662.984)
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		(498.103.918)	(1.063.374.000)
Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		(11.555.793.147)	(10.275.017.287)
Chi khác (giám định, phí đồng bảo hiểm....)	33		(46.466.125.678)	(478.446.670)
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35		(56.564.021.965)	(40.986.358.805)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	41		(1.173.220.441.127)	(1.019.009.958.416)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	42		553.240.050.244	522.235.422.428
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44		(549.935.541.254)	(505.486.144.448)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		3.304.508.990	16.749.277.980
Doanh thu hoạt động tài chính	46	26	333.407.140.664	246.299.391.081
Chi phí tài chính	47	27	(194.191.241.777)	(118.195.386.316)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	51		139.215.898.887	128.104.004.765
Thu nhập khác	52		4.954.163.724	1.552.112.658
Chi phí khác	53		(3.973.448.297)	(221.906.829)
Lợi nhuận khác	54		980.715.427	1.330.205.829
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên doanh	55	25	33.128.402.217	17.412.971.105
Lợi nhuận trước thuế	56		176.629.525.521	163.596.459.679
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	60	28	(28.487.034.869)	(18.741.552.500)
Lợi nhuận sau thuế	61		148.142.490.652	144.854.907.179
Phân phối cho: Lợi ích cổ đông thiểu số	62	25	7.332.307.038	5.125.883.569
Lợi ích của cổ đông Tổng Công ty	63		140.810.183.614	139.729.023.610
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.803	1.731

Vũ Thị Dung
Người lập

Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởng



Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 4 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

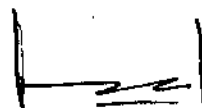
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B03-DNBH/HN
Đơn vị: VNĐ

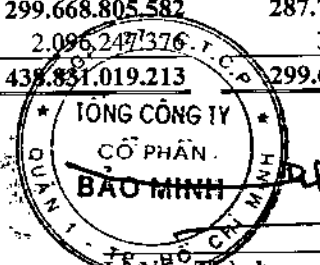
CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	176.629.525.521	165.132.064.567
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.068.984.760	22.910.756.128
Các khoản dự phòng	03	106.640.282.869	108.416.757.080
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(16.559.978.359)	(15.710.973.268)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(306.387.735.566)	(222.221.496.133)
Chi phí lãi vay	06	83.202.082	3.376.556.667
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(14.525.718.693)	61.903.665.041
Tăng các khoản phải thu	09	(162.691.358.217)	(75.017.384.313)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	641.708.368	(648.198.118)
Tăng các khoản phải trả	11	233.861.886.436	80.561.700.319
Tăng chi phí trả trước	12	(51.496.964.694)	(21.982.749.926)
Tiền lãi vay đã trả	13	(83.202.082)	(3.376.556.667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31.630.078.343)	(29.575.854.453)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	90.800.465.009	78.853.428.504
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(115.180.836.591)	(109.777.820.366)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.304.098.807)	(19.059.769.979)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(72.053.511.820)	(59.769.920.853)
Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư dài hạn và ngắn hạn	22	4.415.014.479	402.357.238
Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn và dài hạn	23	(2.471.445.118.000)	(1.339.674.765.530)
Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư	24	2.566.487.979.073	1.449.377.980.814
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(622.413.684.829)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	190.000.000	537.234.236.162
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	273.025.701.330	255.978.286.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	300.620.065.062	221.134.489.233
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	30.750.000.000	14.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.750.000.000)	(114.000.000.000)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(113.250.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(113.250.000.000)	(190.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	137.065.966.255	11.474.719.254
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	299.668.805.582	287.798.179.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	2.096.247.376	395.906.779
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	438.831.019.213	299.668.805.582



Vũ Thị Dung
Người lập



Nguyễn Phú Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 4 năm 2012